

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	16.880.621.725	19.682.110.440	20.206.439.835	23.247.573.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	373.985.404	4.829.030	383.779.164	30.298.484
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.506.636.321	19.677.281.410	19.822.660.671	23.217.275.050
4. Giá vốn hàng bán	11	21	14.213.863.946	16.701.137.597	16.869.864.021	19.354.433.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.292.772.375	2.976.143.813	2.952.796.650	3.862.841.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	183.360.417	179.298.979	242.769.528	308.288.056
7. Chi phí tài chính	22	23	171.814.808	169.290.389	457.512.208	394.033.655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.737.644	56.692.589	50.737.644	56.692.589
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			-		-
9. Chi phí bán hàng	25	24a	1.249.133.628	1.672.267.800	1.399.960.828	1.942.337.941
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	475.345.966	488.835.501	612.872.657	693.777.200
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		579.838.390	825.049.102	725.220.485	1.140.980.857
12. Thu nhập khác	31	25	5.077.453	1.772.161	5.402.153	3.115.623
13. Chi phí khác	32	26	9.828.208	9.900.031	15.157.630	22.300.418
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(4.750.755)	(8.127.870)	(9.755.477)	(19.184.795)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		575.087.635	816.921.232	715.465.008	1.121.796.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	112.300.720	181.768.671	140.376.195	252.801.134
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		462.786.915	635.152.561	575.088.813	868.994.928
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-		

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

Kế toán trưởng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		19.618.661.640	15.910.327.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		608.645.525	8.197.397.999
1. Tiền	111	V.01	608.645.525	2.197.397.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.361.319.674	4.407.026.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.723.128.510	3.585.918.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		528.004	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	366.491.890	569.917.890
6. Các khoản phải thu khác	136		271.171.270	251.190.054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.629.317.441	3.293.264.063
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.629.317.441	3.335.902.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	-	(42.638.704)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.379.000	12.639.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.639.000	12.639.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	6.740.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 +	200		2.110.369.288	2.179.066.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		169.976.712	151.203.052
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		169.976.712	151.203.052
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.212.472.576	1.299.943.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.212.472.576	1.299.943.420
- Nguyên giá	222		3.611.589.736	3.611.589.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.399.117.160)	(2.311.646.316)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		83.000.000	83.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.000.000)	(83.000.000)
4. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		727.920.000	727.920.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	727.920.000	727.920.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	264		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.729.030.928	18.089.394.371
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		8.409.502.779	4.684.955.035
I. Nợ ngắn hạn	310		8.409.502.779	4.684.955.035
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.778.595.627	3.075.928.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.857.093	55.173.500
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	155.081.086	232.656.393
4. Phải trả người lao động	314		(249.019.683)	354.816.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10.239.700	44.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.596.422	3.192.804
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15	552.936.290	551.486.425
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		102.216.244	367.701.244
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13.319.528.149	13.404.439.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.319.528.149	13.404.439.336
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		11.000.000.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		112.410.011	112.410.011
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.576.016.760	1.576.016.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		631.101.378	716.012.565
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		-	-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		-	-
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.729.030.928	18.089.394.371

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Khoa Tuyển

Bình Thuận, Ngày 10 tháng 07 năm 2016
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ quý 1/20156
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	16.306.287.945	13.298.475.790
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(15.721.724.569)	(14.168.312.082)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1.463.369.600)	(559.405.797)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(491.272.508)	(56.692.589)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(60.192.456)	(45.620.433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	453.607.718	76.145.949
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.077.860.260)	(4.472.198.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.054.523.730)	(5.927.607.369)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	400.073	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.000.000)	(45.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.274.625.340	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.490.051	34.181.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.305.515.464	(10.818.372)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51.449.865	4.578.276.195
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.250.000.000)	(4.595.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(640.821.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.839.371.135)	(16.723.805)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.588.379.401)	(5.955.149.546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.197.024.926	11.042.888.829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	608.645.525	5.087.739.283

ngày 10 tháng 7 năm 2016

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2016

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Cty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 07 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000042 ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16 tháng 10 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 3400393632), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 52/GCN-TTGDHN ngày 28/11/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là BST. Ngày chính thức giao dịch là ngày 18/12/2008.

Vốn điều lệ: 11.0000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 11.000.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính).
Chi tiết: Sản xuất thiết bị giáo dục văn phòng phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
Mở siêu thị, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).
Chi tiết: Đầu tư vốn hoạt động tài chính (chứng khoán, cổ phần);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh đồ chơi trẻ em
(Không kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu.

Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 **Tài sản cố định vô hình**

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	3

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.10 Ghi nhận doanh thu

· Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

· Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

1. Tiền	30/06/16	01/01/16
-Tiền mặt	248.918.000	290.718.000
-Tiền gửi ngân hàng	359.727.525	1.906.679.999
-Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000
Cong	608.645.525	8.197.397.999

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/16		01/01/16
a. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	Giá gốc	Số lượng CP	Giá trị
- CTy CP Sách TBGD Bình Dương	300.000.000	30.000	300.000.000
- CTy TNHH MTV Công trình Đô thị Phan Thiết	427.920.000	42.792	427.920.000
Cong:	727.920.000	72.792	727.920.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a. Ngắn hạn	30/06/16	01/01/16
Phải thu của khách hàng		3.585.918.893
Cong:	-	3.585.918.893

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/16	01/01/16
Nhà XBGD Việt Nam	Công ty đầu tư		102.500.100
Cong:		42.551	102.500.100

Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn	30/06/16	01/01/16
Nhà XBGD Việt Nam		-
Công ty Miền Nam		-
Xí nghiệp chế biến gỗ PT vay	100.000.000	100.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty vay	266.491.890	469.917.890
Cộng:	366.491.890	569.917.890

b. Dài hạn	30/06/16	01/01/16
Cán bộ nhân viên Công ty vay (TK 1288)	169.976.712	151.203.052
Cộng:	169.976.712	151.203.052

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay		30/06/16	01/01/16
Nhà XBGD Việt Nam		-	-
Công ty Miền Nam		-	-
Cộng:		-	-
Phải thu khác		30/06/16	01/01/16
a. Ngắn hạn			
-Lãi dự thu			36.299.966
-Tạm ứng		103.543.483	59.208.387
-Ký quỹ		167.597.787	127.057.857
-Phải thu của người lao động (ứng trước)		249.019.683	
-Phải thu khác			28.623.844
Cộng:		520.160.953	251.190.054
1. Dự phòng phải thu khó đòi			
a. Ngắn hạn		30/06/16	01/01/16
-Dự phòng nợ phải thu		-	-
Cộng:		-	-
4. Hàng tồn kho (giá gốc)		30/06/16	01/01/16
-Hàng Hoá		10.691.269.043	3.293.264.063
Cộng:		10.691.269.043	3.293.264.063

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoan mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.195.322.085	1.082.872.651	333.395.000	3.611.589.736
-Tăng trong kỳ				-
-Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ:	2.195.322.085	1.082.872.651	333.395.000	3.611.589.736
Khấu hao (luỹ kế)	-			
Số dư đầu năm	1.533.422.037	444.829.280	333.395.000	2.311.646.317
-Khấu hao trong kỳ	25.513.734	61.957.110	-	87.470.844
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ:	1.558.935.771	506.786.390	333.395.000	2.399.117.161
Giá trị còn lại	-			
Số dư đầu năm	661.900.048	638.043.372	-	1.299.943.420
Số cuối kỳ: (30/6/2016)	636.386.314	576.086.261	-	1.212.472.575

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2016 là 1.356.460.774 đ.

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá	30/06/16	01/01/16
Số dư đầu năm	83.000.000	83.000.000
-Tăng trong kỳ		
-Giảm trong kỳ	(83.000.000)	(83.000.000)

Số dư cuối kỳ:	-	-
Khấu hao (lũy kế)	83.000.000	83.000.000
Số dư đầu năm	83.000.000	77.166.667
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	5.833.333
Số dư cuối kỳ:	-	-
Gía trị còn lại		-
Số đầu năm	-	83.000.000
Số cuối kỳ: (31/3/2016)	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2016

1. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn	Mối quan hệ	30/06/16	01/01/16
Công ty STBGD TPHCM	Chung CTy Đầu tư	917.494.164	563.806.489
Công ty ĐTPTGD Phương Nam	Chung CTy Đầu tư	2.701.690.431	68.532.359
Công ty STBGD Miền Nam	Chung CTy Đầu tư	599.205.002	135.466.565
Các đối tượng khác ...		3.559.678.026	2.308.122.770
Cộng:		7.778.067.623	2.575.504.813

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/16	01/01/16
-Thuế TNDN	112.300.720	31.016.981
-Thuế GTGT	645.613	155.967.000
-Thuế Thu nhập cá nhân	27.758.389	44.572.412
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng:	140.704.722	231.556.393

1. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn	30/06/16	01/01/16
- Phải trả khác	189.000	1.002.000
- Bảo hiểm Xã hội	4.377.422	2.190.804
Cộng:	4.566.422	3.192.804

1. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn	30/06/16	01/01/16
- Ngân hàng Công Thương Bình Thuận	-	-
- Vay CBNV trong Công ty	552.936.290	551.486.425
Cộng:	552.936.290	551.486.425

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VĐL)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2015: 11 Tỷ	112.410.011	1.536.016.760		1.082.835.390
Tăng trong năm		40.000.000		1.697.540.805
Giảm trong năm				1.980.000.000
Số dư tại 31/12/2015: 11 Tỷ	112.410.011	1.576.016.760	-	800.376.195
Cộng VCSH 31/12/2014:		13.488.802.966		
Số dư tại 1/1/2016: 11 Tỷ	112.410.011	1.576.016.760	-	800.376.195
Tăng trong năm		-	-	575.088.813
Giảm trong năm				660.000.000
Số dư tại 30/3/2016: 11 Tỷ	112.410.011	1.576.016.760	-	715.465.008
Cộng VCSH 31/3/2016:		13.403.891.779		

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/16	01/01/16
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng:	11.000.000.000	11.000.000.000

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/16	01/01/16
- Vốn góp đầu kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	660.000.000	990.000.000

Cổ phiếu	30/06/16	01/01/16
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ	10.000	10.000
Cổ tức		

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 09/4/2016 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2015 là 12% vốn điều lệ, tương ứng 1.320.000.000 đồng. Theo đó, sau khi trừ cổ tức đã tạm ứng trong năm 2015 là 660.000.000 đồng, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức còn lại là 660.000.000 đồng trong tháng 2 năm 2016.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/16	01/01/16
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	716.012.565	1.082.835.390
Lợi nhuận sau thuế TNDN	645.040.409	1.613.177.175
Phân phối lợi nhuận sau thuế	660.000.000	1.980.000.000
<i>Tà cổ tức cho cổ đông</i>	<i>660.000.000</i>	<i>1.650.000.000</i>
<i>Trích quỹ ĐTPT</i>	<i>-</i>	<i>40.000.000</i>
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi , BDH...</i>	<i>-</i>	<i>290.000.000</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế:	701.052.974	716.012.565

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 70/NQ-ĐHCĐ-2016 ngày 09/04/2016.

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/16	01/01/16
Tổng doanh thu	20.206.439.835	48.873.066.264
+ Doanh thu bán Sách giáo khoa	11.475.029.089	25.258.846.157
+ Doanh thu bán Sách tham khảo	684.119.406	2.092.042.583
+ Doanh thu bán thiết bị giáo dục	4.590.492.409	12.584.599.952
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	3.456.798.931	8.937.577.572
+ Doanh thu dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	383.779.164	692.213.813
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại	383.779.164	692.213.813
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.822.660.671	48.180.852.451

15. Giá vốn hàng bán	30/06/16	01/01/16
+ Giá vốn sách giáo khoa	10.066.826.341	21.982.183.139
+ Giá vốn sách tham khảo	463.406.958	1.430.929.699
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	3.417.859.936	9.677.047.959
+ Giá vốn hàng hóa khác	2.921.770.786	7.102.182.219
+ Giá vốn dịch vụ	-	-
Cộng	16.869.864.021	40.192.343.016

16. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/16	01/01/16
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.490.051	330.615.910
Chiết khấu thanh toán	122.279.477	166.498.943
Cổ tức lợi nhuận được chia (CTy Bình Dương)	24.000.000	18.000.000
Cộng	242.769.528	515.114.853

17. Chi phí hoạt động tài chính	30/06/16	01/01/16
Lãi tiền vay	50.737.644	69.206.689
Chiết khấu thanh toán	406.774.564	754.373.205
Cộng	457.512.208	823.579.894

Thu nhập khác	30/06/16	01/01/16
Thu tiền bán hàng thừa	1.402.080	6.018.108
Thu nhập khác	4.000.073	5.606.112
Cộng	5.402.153	11.624.220

Chi phí khác		
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	19.200.000	50.850.895
Các khoản khác		
Cộng	19.200.000	50.850.895

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: TK 641	30/06/16	01/01/16
Tiền lương NV bán hàng	553.416.060	2.308.745.907
Chi phí thuê kho	142.500.000	-
Các khoản khác	704.044.768	2.108.986.391
Cộng	1.399.960.828	4.417.732.298

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:TK 642	30/06/16	01/01/16
Tiền lương QL	177.901.371	495.802.571
Chi phí thuê kho		244.144.000
Các khoản khác	434.971.286	905.638.724
Cộng	612.872.657	1.645.585.295

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/06/16	01/01/16
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	715.465.008	2.114.570.675
Chi phí không hợp lệ tính thuế	-	105.568.277
Thù lao HĐQT, BKS		
Tổng thu nhập chịu thuế	715.465.008	2.220.138.952
Thuế TNDN 2014 (Cục thuế BT thu 2015)		12.962.930
Chi phí thuế TNDN hiện hành	140.376.195	501.393.500

Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	575.088.813	1.613.177.175
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	523	1.203
Cổ tức 12%		1.320.000.000

Thông tin về các bên liên quan		
Công ty CP Sách TB Giáo dục Miền Nam		CTy Thành viên NXBGDVN (Nhà đầu tư)
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM		-
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM		-
CTy CP Đầu tư-Phát triển Giáo dục Phương Nam		-

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ			31/03/16	01/01/16
Mua hàng	Nội dung		17.362.021.759	24.529.541.072
CTy CP Sách TB G. dục Miền Nam	Cung ứng Sách giáo khoa, TBGD		8.178.472.269	12.839.123.205

CTy CP Sách Giáo dục TP.HCM	Sách tham khảo, ấn phẩm GD...	182.160.240	551.790.533
CTy CP Sách -Thiết bị TP.HCM	Sách , thiết bị giáo dục...	917.494.164	2.227.103.382
CTy CP ĐTPPTGD Phương Nam	Sách bổ trợ, sách TK...	8.083.895.086	8.911.523.952

a. Thu nhập của Hội Đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ

Bình Thuận, ngày 10 tháng 7 năm 2016
Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Văn So